Số/No.: 44547/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử/This report is only valid for testing sample)

Phiếu này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 40051/PKN-VKNQG ngày 02 tháng 06 năm 2026
This report replaces for the test report No. 40051/PKN-VKNQG on June 02, 2026

1. Tên mẫu *Name of sample:*	MIẾN DONG LÀO – COECCO *COECCO – LAO VERMICELLI*
2. Mã số mẫu/*Sample code:*	05268386/DV.1
3. Nơi gửi mẫu *Customer:*	CÔNG TY TNHH MTV KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM VIÊNG CHĂN Địa chỉ: Số 29 Đường Phan Đăng Lưu, Khối 4, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam *VIENTIANE MINERAL AND METALLURGIC COMPANY LIMITED* *Address: No. 29 Phan Dang Luu Street, Block 4, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam*
4. Ngày nhận mẫu *Sample received date:*	20/05/2026
5. Số lượng mẫu *Number of sample:*	01 mẫu *01 sample*
6. Thời gian kiểm nghiệm *Testing time:*	20/05/2026 - 16/06/2026
7. Mô tả mẫu *Sample description:*	Mẫu đựng trong túi nilon hàn mép, 500 g/túi. Số lượng: 1. NSX: 05/04/2026 - HSD: 05/04/2028. Nhà sản xuất: Nhà máy chế biến dong riềng Nậm Xiểm. Địa chỉ: Bản Nậm Xiểm, huyện Phà Xay, tỉnh Xiêng Khoảng, Lào. *The sample is packaged in a heat-sealed plastic bag, 500 g/bag.* *Quantity: 1. MFG: 05/04/2026 - EXP: 05/04/2028.* *Manufacturer: FACTORY PROCESSING ARROWROOT POWDER NAM XIEM INDIVIDUAL* *Address: Nam Xiem Village, Pha Xay District, Xieng Khouang Province, Laos*
8. Thời gian lưu mẫu *Sample storage time:*	Không có mẫu lưu *No storage sample*
9. Kết quả kiểm nghiệm *Test result(s):*	Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật *Physicochemical and Microbiological tests*

TT/ No.	*Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Test parameter*	*Phương pháp kiểm nghiệm/ Test method*	*Đơn vị/ Unit*	*Kết quả/ Result*
9.1*	*Bacillus cereus*	TCVN 4992:2005	CFU/g	< 10

Được quét bằng CamScanner

TT/ No.	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Test parameter	Phương pháp kiểm nghiệm/ Test method	Đơn vị/ Unit	Kết quả/ Result
9.2*	*Clostridium perfringens*	TCVN 4991:2005	CFU/g	< 10
9.3*	Coliforms	TCVN 6848:2007	CFU/g	< 10
9.4*	*Escherichia coli*	TCVN 7924-2:2008	CFU/g	< 10
9.5*	*Staphylococcus aureus*	ISO 6888-1:2021	CFU/g	< 10
9.6*	Tổng số nấm men và nấm mốc *Total yeasts and molds*	TCVN 8275-2:2010	CFU/g	< 10
9.7*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí *Total plate count*	TCVN 4884-1:2015	CFU/g	$1,4 \times 10^2$
9.8*	Độ ẩm *Moisture*	TCVN 7879:2008	%	6,97
9.9*	Hàm lượng Chất béo *Fat content*	NIFC.02.M.04	g/100 g	0,0448
9.10	Hàm lượng Glucid *Glucid content*	NIFC.02.M.06	%	92,7
9.11*	Hàm lượng Protein *Protein content*	NIFC.02.M.03	g/100 g	0,169
9.12*	Hàm lượng Tro *Ash content*	NIFC.02.M.05	g/100 g	0,106
9.13	Năng lượng (tính từ chất béo, Protein, Glucid) *Energy (calculated from Fat, Protein, Glucid)*	NIFC.02.M.06	kcal/100 g	372
9.14*	Hàm lượng Antimon *Antimony content*	NIFC.03.M.45 (Ref. AOAC 2015.01)	mg/kg	KPH/*ND* (LOD: 0,010)
9.15*	Hàm lượng Arsenic *Arsenic content*	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	KPH/*ND* (LOD: 0,007)
9.16*	Hàm lượng Cadmi *Cadmium content*	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	KPH/*ND* (LOD: 0,004)
9.17*	Hàm lượng Chì *Lead content*	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	0,19
9.18*	Hàm lượng Đồng *Copper content*	NIFC.03.M.45 (Ref. AOAC 2015.01)	mg/kg	3,64
9.19*	Hàm lượng Kẽm *Zinc content*	NIFC.03.M.19 (Ref. AOAC 2011.14)	mg/100 g	0,19
9.20*	Hàm lượng Nhôm *Aluminum content*	NIFC.03.M.19 (Ref. AOAC 2011.14)	mg/100 g	1,27

Được quét bằng CamScanner

TT/ No.	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Test parameter	Phương pháp kiểm nghiệm/ Test method	Đơn vị/ Unit	Kết quả/ Result
9.21*	Hàm lượng Thủy ngân *Mercury content*	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	mg/kg	KPH/*ND* (LOD: 0,004)
9.22*	Hàm lượng 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid *2,4-Dichlorophenoxyacetic acid content* (2,4 - D)	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)	mg/kg	KPH/*ND* (LOD: 0,0015)

10. Ghi chú/*Note*:

10.1. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025;
(a) - Phép thử được chỉ định bởi cơ quan quản lý/Method is designated by the regulatory authority.
10.2. (-) Không áp dụng/Not applicable.
10.3. KPH/ND- Không phát hiện/ ND - Not detected; LOD - Giới hạn phát hiện của phương pháp thử/ The detection limit of the method;
LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of the method;
POD - Khả năng phát hiện/ Probability of detection.
10.4. Kết quả định lượng "không phát hiện vi sinh vật" được biểu thị là < 1 CFU/mL (với LOD: 1 CFU/mL) hoặc < 10 CFU/g (với LOD: 10 CFU/g)/ Quantitative results reported as "microorganisms not detected" shall be expressed as < 1 CFU/mL (with LOD: 1 CFU/mL) or < 10 CFU/g (with LOD: 10 CFU/g);
Kết quả định lượng được biểu thị là 0 < x < 4 CFU/mL hoặc 0 < x < 40 CFU/g với "x: là kết quả định lượng vi sinh vật nằm trong khoảng từ lớn hơn 0 đến nhỏ hơn 4 CFU/mL hoặc từ lớn hơn 0 đến nhỏ hơn 40 CFU/g"/ Quantitative results shall be expressed as 0 < x < 4 CFU/mL or 0 < x < 40 CFU/g, where "x: is the quantitative result for microorganisms within the range of greater than 0 and less than 4 CFU/mL, or greater than 0 and less than 40 CFU/g".
10.5. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of National Institute for Food Control.
10.6. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia chỉ chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm của mẫu thử. Các thông tin của mẫu do khách hàng cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và độ tin cậy/ National Institute for Food Control is only responsible for the testing results of the sample. Sample information has been provided by the customer, who is also responsible for the authenticity and validity of the sample.
10.7. Khách hàng có thể yêu cầu xem xét lại/khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm đã nhận trong trường hợp có mẫu lưu và trong thời gian 7 ngày tính từ ngày khách hàng nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm; Không nhận yêu cầu xem xét lại/khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Customer could request appeals/complaints about the results in case storing samples available and within 7 days from receiving date of the test report; Appeals/complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.
10.8. Thay đổi đơn vị tính và thông tin nhà sản xuất theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Change the unit of measurement and manufacturer information as required by the customer.

Hà Nội, 16/06/2026

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM
ON BEHALF OF DIRECTOR GENERAL
HEAD OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES LABORATORY

KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Trang
Vu Thi Trang, PhD.

Scanned with CamScanner